

Phụ lục III
QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ
NGÀNH LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI –
PHẦN HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO
(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2025/TT-BLĐTBXH ngày 10/01/2025
của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

PHẦN A. MẪU BIỂU BÁO CÁO THU THẬP CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA THUỘC TRÁCH NHIỆM THU THẬP TỔNG HỢP CỦA NGÀNH LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Biểu số 203.N/LĐVL-Sở: Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 203 “Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.
- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Việc làm

Khái niệm, phương pháp tính

Lao động đã qua đào tạo, gồm:

- Lao động đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ: Là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp, đã từng theo học và tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đồng thời được cấp một trong các loại bằng hoặc chứng chỉ sau: Sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học.

- Người chưa theo học một chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật nào nhưng do tự học, do được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên họ đã có được kỹ năng, tay nghề, tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật có bằng/chứng chỉ cùng nghề và thực tế đã từng làm công việc này với thời gian từ 3 năm trở lên. Nhóm này thường được gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số lao động đã qua đào tạo}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tỷ lệ lao động đã qua đào tạo tương ứng với các dòng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu hành chính về thông tin cung, cầu lao động.

Báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu số 1506.N/BCB-LĐTĐBXH: Tỷ lệ phân luồng học sinh vào học giáo dục nghề nghiệp

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1506 “Tỷ lệ phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học giáo dục nghề nghiệp” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp

Khái niệm, phương pháp tính

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được thực hiện theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số học sinh/sinh viên tuyển mới năm học $t + 1$ của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Cột 2: Ghi số học sinh/sinh viên tuyển mới năm $t+1$ tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông năm t theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 3: Ghi số học sinh/sinh viên tuyển mới năm $t+1$ tốt nghiệp Trung học cơ sở năm t theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 4: Ghi số học sinh/sinh viên tuyển mới năm $t+1$ tốt nghiệp Trung học phổ thông năm t theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 5: Ghi tỷ lệ phân luồng học sinh tốt nghiệp vào học giáo dục nghề nghiệp theo các dòng tương ứng của cột A. Số liệu cột 5 bằng số liệu cột 2 chia cho tổng số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông năm t .

- Cột 6: Ghi tỷ lệ phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào học giáo dục nghề nghiệp theo các dòng tương ứng của cột A. Số liệu cột 6 bằng số liệu cột 3 chia cho tổng số học sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở năm t .

- Cột 7: Ghi tỷ lệ phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông vào học giáo dục nghề nghiệp theo các dòng tương ứng của cột A. Số liệu cột 6 bằng số liệu cột 4 chia cho tổng số học sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông năm t.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

Nguồn số liệu

- Báo cáo thống kê của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.

- Báo cáo thống kê của Sở Giáo dục và Đào tạo (cung cấp tổng số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông năm học t).

PHẦN B. MẪU BIỂU BÁO CÁO THU THẬP CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

I. LAO ĐỘNG-VIỆC LÀM

1. Biểu số 101-102/LĐVL – Sở “Người tham gia bảo hiểm hưởng thất nghiệp được hỗ trợ học nghề, tư vấn và giới thiệu việc làm”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 101 “Số người hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề” và chỉ tiêu mã số 102 “Số người hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn và giới thiệu việc làm” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Việc làm

Khái niệm

Người tham gia bảo hiểm thất nghiệp được tư vấn, giới thiệu việc làm là những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp có nhu cầu được tư vấn, giới thiệu việc làm và đã được Trung tâm Dịch vụ việc làm tổ chức thực hiện tư vấn, giới thiệu việc làm miễn phí cho người lao động ngay khi người lao động đến nộp hồ sơ đề nghị hưởng bảo hiểm thất nghiệp.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề trong kỳ báo cáo.

Cột 2 ghi tổng số lao động nữ đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề trong kỳ báo cáo.

Cột 3 ghi tổng số lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm trong kỳ báo cáo.

Cột 4 ghi tổng số lao động nữ đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm trong kỳ báo cáo.

Cột 5 ghi tổng số lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp sau khi được tư vấn giới thiệu việc làm, tìm được việc làm trong kỳ báo cáo.

Cột 6 ghi tổng số lao động nữ đang hưởng trợ cấp thất nghiệp sau khi được tư vấn giới thiệu việc làm, tìm được việc làm trong kỳ báo cáo.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

2. Biểu số 103/LĐVL – Sở “Lao động người nước ngoài làm việc ở Việt Nam được cấp giấy phép”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 103 “Số lao động người nước ngoài đang làm việc ở Việt Nam được cấp giấy phép” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.
- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Việc làm

Khái niệm

Lao động người nước ngoài đang làm việc ở Việt Nam được cấp giấy phép là chuyên gia, nhà quản lý, giám đốc điều hành, lao động kỹ thuật là người lao động nước ngoài đáp ứng đủ điều kiện theo quy định được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép lao động.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số lao động là người nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam.

Cột 2 ghi tổng số lao động nữ là người nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam.

Cột 3 đến Cột 7 lần lượt ghi ghi tổng số lao động là người nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam chia theo quốc tịch.

Cột 8 đến Cột 11 lần lượt ghi ghi tổng số lao động là người nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam chia vị trí việc làm.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

3. Biểu số 104/LĐVL – Sở “Tỷ lệ người lao động tìm được việc làm qua Trung tâm dịch vụ việc làm”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 104 “Tỷ lệ người lao động tìm được việc làm qua Trung tâm dịch vụ việc làm” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.
- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Việc làm

Khái niệm

Tỷ lệ người lao động tìm được việc làm qua Trung tâm dịch vụ việc làm là tỷ lệ phần trăm giữa số người tìm kiếm được việc làm sau khi sử dụng dịch vụ tư vấn, cung ứng, giới thiệu việc làm của các Trung tâm dịch vụ việc làm với tổng số người đăng ký và sử dụng dịch vụ tư vấn, cung ứng, giới thiệu việc làm của các Trung tâm dịch vụ việc làm.

Phương pháp tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ người lao động} \\ \text{tìm được việc làm qua} \\ \text{Trung tâm dịch vụ việc} \\ \text{làm (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số người tìm kiếm được việc làm sau} \\ \text{khi sử dụng dịch vụ tư vấn, cung ứng,} \\ \text{giới thiệu việc làm của các Trung tâm} \\ \text{dịch vụ việc làm}}{\text{Tổng số người đăng ký và sử dụng} \\ \text{dịch vụ tư vấn, cung ứng, giới thiệu} \\ \text{việc làm của các Trung tâm dịch vụ} \\ \text{việc làm}} \times 100$$

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi Tổng số người đăng ký và sử dụng dịch vụ tư vấn, cung ứng, giới thiệu việc làm của các Trung tâm dịch vụ việc làm tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A.

Cột 2 ghi Tỷ lệ người lao động tìm việc làm qua trung tâm dịch vụ việc làm tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

4. Biểu số 105/LĐVL-Sở “Lao động được tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ Quốc gia về việc làm”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 105 “Số người lao động được tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ Quốc gia về việc làm” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị thực hiện báo cáo là Sở Lao động-Thương binh và Xã hội.
- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Việc làm
- Phân tổ theo đơn vị hành chính cấp huyện trong tỉnh/TP trực thuộc trung ương.

Khái niệm

Số người lao động được tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ Quốc gia về việc làm trong kỳ báo cáo là số lao động được tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm thông qua các dự án vay vốn từ Quỹ Quốc gia về việc làm.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi Số người lao động được tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ Quốc gia về việc làm trong kỳ báo cáo tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

5. Biểu số 106/LĐVL-Sở “Số doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm được cấp phép”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 106 “Số doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm được cấp phép” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị thực hiện báo cáo là Sở Lao động-Thương binh và Xã hội.
- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Việc làm

Khái niệm

Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm được cấp phép hoạt động dịch vụ việc làm là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định pháp luật và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi Số doanh nghiệp được cấp phép hoạt động dịch vụ việc làm tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A.

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu hành chính của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

6. Biểu số 107/LĐVL-Sở “Doanh nghiệp được cấp phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 107 “Số doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài” quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Cục Quản lý lao động ngoài nước

- Đơn vị nhận báo cáo là Vụ Kế hoạch – Tài chính

Khái niệm

Doanh nghiệp được cấp phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Cách ghi biểu

Doanh nghiệp nhà nước gồm: Doanh nghiệp có 100% vốn chủ sở hữu của nhà nước.

Cột 1 ghi tổng số đơn vị tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A của cả nước và các tỉnh, thành phố được Bộ cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài trong năm. Cột 1 = Cột 2 + Cột 3.

Cột 2 và cột 3 lần lượt là số đơn vị được cấp phép hoạt động xuất khẩu lao động của cả nước và các tỉnh, thành phố thuộc các loại hình kinh tế Nhà nước, Ngoài nhà nước tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm.

Đánh mã (cột B): tuần tự theo thứ tự (ví dụ đơn vị có thứ tự thứ 01 đánh mã 1201,... đơn vị có thứ tự thứ n đánh mã 120n hoặc 12n tùy thuộc vào n là 1 hay 2 ký tự. Đánh mã tương tự với mã số 11xx cho tỉnh/ thành phố).

Nguồn số liệu

Sở theo dõi số doanh nghiệp được cấp giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài tại Cục Quản lý lao động ngoài nước.

ương.

7. Biểu số 108/LĐVL-Cơ sở “Lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 108 “Số người lao động đi làm việc ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và Các doanh nghiệp được cấp phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Quản lý lao động ngoài nước

Khái niệm

Người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng là công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam, có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước tiếp nhận người lao động, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài hoặc theo hợp đồng cá nhân.

Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài là sự thỏa thuận bằng văn bản giữa doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp với người lao động về quyền, nghĩa vụ của các bên trong việc đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo các hình thức sau:

- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, tổ chức sự nghiệp được phép hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;

- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu hoặc tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài có đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;

- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức thực tập nâng cao tay nghề với doanh nghiệp đưa người lao động đi làm việc dưới hình thức thực tập nâng cao tay nghề;

Hợp đồng cá nhân là sự thỏa thuận trực tiếp bằng văn bản giữa người lao động với bên nước ngoài về việc người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong kỳ theo hợp đồng tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trên cơ sở báo cáo thống kê của các doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cả nước.

Cột 2 là số lao động nữ đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong kỳ theo hợp đồng tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A.

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu của Sở Lao động thương binh và xã hội và các doanh nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

8. Biểu số 109/LĐVL-Cơ sở “Lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài kết thúc hợp đồng về nước”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 110 “Số người lao động làm việc ở nước ngoài về nước” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo: các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và Các doanh nghiệp được cấp phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Quản lý lao động ngoài nước

Khái niệm

Người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài kết thúc hợp đồng về nước là người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài hoàn thành hợp đồng và thời gian làm việc theo hợp đồng, không còn làm việc ở nước ngoài và trở về nước.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số lao động tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong kỳ.

Cột 2 và ghi số lao động nữ tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong kỳ.

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu của Sở Lao động thương binh và xã hội và các doanh nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

9. Biểu số 110-111/LĐVL-Sở “Tai nạn lao động”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 110 “Số vụ tai nạn lao động” và chỉ tiêu mã số 111 “Số người bị tai nạn lao động” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động-Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục An toàn lao động

Khái niệm

Tai nạn lao động là tai nạn gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể hoặc gây tử vong cho người lao động, xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động, kể cả trong thời gian nghỉ giải lao, ăn giữa ca, ăn bồi dưỡng hiện vật, vệ sinh kinh nguyệt, tắm rửa, cho con bú, đi vệ sinh, chuẩn bị và kết thúc công việc tại nơi làm việc.

Tai nạn lao động được phân loại như sau:

- Tai nạn lao động chết người;
- Tai nạn lao động nặng (bị thương nặng);
- Tai nạn lao động nhẹ (bị thương nhẹ).

Người bị tai nạn lao động là người bị thương hoặc bị chết trong các vụ tai nạn lao động. Tai nạn lao động chết người là tai nạn mà người bị nạn chết ngay tại nơi xảy ra tai nạn hoặc chết trên đường đi cấp cứu; chết trong thời gian cấp cứu; chết trong thời gian đang điều trị; chết do tái phát của chính vết thương do tai nạn lao động gây ra (theo kết luận tại biên bản khám nghiệm pháp y).

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số vụ tai nạn lao động tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A xảy ra trong kỳ trên địa bàn tỉnh, thành phố.

Cột 2 ghi tổng số vụ tai nạn lao động chết người tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A xảy ra trong kỳ trên địa bàn tỉnh, thành phố.

Cột 3 và cột 4 lần lượt là số người bị tai nạn lao động và số nữ bị tai nạn lao động tương ứng với phân tổ ở cột A xảy ra trong kỳ.

Cột 5 và cột 6 lần lượt là số người chết do bị tai nạn lao động và số nữ chết do bị tai nạn lao động tương ứng với phân tổ ở cột A xảy ra trong kỳ.

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

10. Biểu số 112/LĐVL-Sở “Đình công”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 112 “Số vụ đình công và số người tham gia đình công” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.
- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Quan hệ lao động và tiền lương.

Khái niệm

Đình công là sự ngừng việc tạm thời, tự nguyện và có tổ chức của người lao động nhằm đạt được yêu cầu trong quá trình giải quyết tranh chấp lao động

và do tổ chức đại diện người lao động có quyền thương lượng tập thể là một bên tranh chấp lao động tập thể tổ chức và lãnh đạo.

Tranh chấp lao động là tranh chấp về quyền, nghĩa vụ và lợi ích phát sinh giữa các bên trong quan hệ lao động.

Tranh chấp lao động bao gồm tranh chấp lao động cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động và tranh chấp lao động tập thể giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động.

Tập thể lao động là tập hợp có tổ chức của người lao động cùng làm việc cho một người sử dụng lao động hoặc trong một bộ phận thuộc cơ cấu tổ chức của người sử dụng lao động.

Tranh chấp lao động tập thể về quyền là tranh chấp giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động phát sinh từ việc giải thích và thực hiện khác nhau quy định của pháp luật về lao động, thoả ước lao động tập thể, nội quy lao động, quy chế và thoả thuận hợp pháp khác.

Tranh chấp lao động tập thể về lợi ích là tranh chấp lao động phát sinh từ việc tập thể lao động yêu cầu xác lập các điều kiện lao động mới so với quy định của pháp luật về lao động, thoả ước lao động tập thể, nội quy lao động hoặc các quy chế, thoả thuận hợp pháp khác trong quá trình thương lượng giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động.

Số người tham gia đình công là những người lao động cùng làm việc trong một doanh nghiệp hoặc một bộ phận của doanh nghiệp đăng ký tham gia đình công để giải quyết tranh chấp lao động tập thể.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số vụ đình công đã xảy ra trên địa bàn toàn quốc, các vùng và các tỉnh/thành phố trong kỳ báo cáo.

Cột 2 và 3 lần lượt ghi số Tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở lãnh đạo đình công số vụ đình công xảy ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo theo phân tổ Công đoàn cơ sở và Tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp.

Cột 4 ghi số vụ đình công đối với các doanh nghiệp nhà nước xảy ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

Cột 5 ghi số vụ đình công đối với các doanh nghiệp nhà nước trong khu công nghiệp, khu chế xuất xảy ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

Cột 6 ghi số vụ đình công đối với các doanh nghiệp ngoài nhà nước xảy ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

Cột 7 ghi số vụ đình công đối với các doanh nghiệp ngoài nhà nước trong khu công nghiệp, khu chế xuất xảy ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

Cột 8 ghi số vụ đình công đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài xảy ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

Cột 9 ghi số vụ đình công đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong khu công nghiệp, khu chế xuất xảy ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

Cột 10 ghi số vụ đình công xảy ra dưới 1 tuần trong kỳ báo cáo.

Cột 11 ghi số vụ đình công xảy ra từ 1 đến dưới 2 tuần trong kỳ báo cáo.

Cột 12 ghi số vụ đình công xảy ra trên 2 tuần trong kỳ báo cáo.

Cột 13 ghi số vụ đình công tranh chấp về quyền trong kỳ báo cáo.

Cột 14 ghi số vụ đình công tranh chấp về lợi ích trong kỳ báo cáo.

Cột 15 ghi số vụ đình công tranh chấp cả về quyền và lợi ích trong kỳ báo cáo.

Cột 16 ghi tổng số người lao động tham gia vào các vụ đình công xảy ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

Phân tổ “theo nhóm ngành kinh tế” ghi chi tiết các dòng theo phân nhóm theo ngành kinh tế cấp 2 quy định tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Đánh mã (cột B): tuần tự theo thứ tự (ví dụ nhóm ngành kinh tế có thứ tự thứ n đánh mã 110n hoặc 11n tùy thuộc vào n là 1 hay 2 ký tự).

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu về công tác đình công của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

11. Biểu số 113/LĐTL-Sở “Tiền lương của lao động trong doanh nghiệp”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 113 “Tiền lương bình quân tháng của lao động trong doanh nghiệp” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị thực hiện báo cáo là Cục Quan hệ Lao động – Tiền lương.

- Đơn vị nhận báo cáo là Vụ Kế hoạch – Tài chính

Khái niệm

Tiền lương là khoản tiền mà người sử dụng lao động trả cho người lao động để thực hiện công việc theo thỏa thuận. Tiền lương bao gồm mức lương theo công việc hoặc chức danh, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Tiền lương trả cho người lao động căn cứ vào năng suất lao động và chất lượng công việc.

$$\text{Tiền lương bình quân tháng của lao} = \frac{\text{Tổng tiền lương mà người sử dụng lao động trả cho người lao động trong khoảng thời gian n tháng}}{n}$$

động trong doanh nghiệp

Số lao động được trả lương của doanh nghiệp x n

Cách ghi biểu

Doanh nghiệp nhà nước gồm: Doanh nghiệp có trên 51% vốn chủ sở hữu của nhà nước.

Cột 1 ghi tiền lương bình quân tháng trong doanh nghiệp trong kỳ báo cáo theo phân tổ của Cột A.

Phân tổ “theo loại hình doanh nghiệp” ghi chi tiết tiền lương bình quân tháng trong doanh nghiệp trong kỳ báo cáo theo 03 loại hình quy định tại Cột A.

Phân tổ “theo nhóm ngành kinh tế” ghi chi tiết tiền lương bình quân tháng trong doanh nghiệp trong kỳ báo cáo theo các nhóm ngành kinh tế cơ bản có trong thông tin điều tra.

Phân tổ “theo nghề nghiệp” ghi chi tiết tiền lương bình quân tháng trong doanh nghiệp trong kỳ báo cáo theo các nghề nghiệp chính có trong thông tin điều tra.

Phân tổ “theo trình độ chuyên môn” ghi chi tiết tiền lương bình quân tháng trong doanh nghiệp trong kỳ báo cáo theo 5 loại trình độ quy định tại Cột A.

Phân tổ “theo tỉnh, thành phố” ghi chi tiết tiền lương bình quân tháng trong doanh nghiệp theo danh mục đơn vị hành chính được quy định chính thức trên website của Tổng cục Thống kê.

Đánh mã (cột B): tuần tự theo thứ tự (ví dụ tỉnh/ thành phố có thứ tự thứ 01 đánh mã 1501,... tỉnh/ thành phố có thứ tự thứ n đánh mã 150n hoặc 15n tùy thuộc vào n là 1 hay 2 ký tự. Đánh mã tương tự với mã số 12xx cho nhóm ngành kinh tế và 13xx cho nghề nghiệp).

Nguồn số liệu

Điều tra thống kê hàng năm về lao động – tiền lương trong các loại hình doanh nghiệp của Cục Quan hệ Lao động – Tiền lương .

12. Biểu số 114-115/LĐVL-Sở “Cho thuê lại lao động”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chi tiêu mã số 114 “Số doanh nghiệp cho thuê lại lao động được cấp phép” và 115 “Số lao động cho thuê lại” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo: các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Quan hệ Lao động – Tiền lương

Khái niệm

Doanh nghiệp cho thuê lại lao động được cấp giấy phép cho thuê lại lao động là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động.

Người lao động thuê lại là người lao động có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, được doanh nghiệp cho thuê lại tuyển dụng và giao kết hợp đồng lao động, sau đó chuyển sang làm việc và chịu sự điều hành của bên thuê lại lao động.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số doanh nghiệp tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong kỳ.

Cột 2 ghi tổng số doanh nghiệp nhà nước tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong kỳ.

Cột 3 ghi tổng số doanh nghiệp ngoài nhà nước tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong kỳ.

Cột 4 ghi tổng số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong kỳ.

Cột 5 ghi tổng số Số lao động cho thuê lại tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong kỳ.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

13. Biểu số 116/LĐVL-Sở “Số doanh nghiệp đăng ký nội quy lao động”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 116 “Số doanh nghiệp đăng ký nội quy lao động” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo: các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Quan hệ Lao động – Tiền lương

Khái niệm

Người sử dụng lao động sử dụng từ 10 người lao động trở lên phải đăng ký nội quy lao động tại cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người sử dụng lao động đăng ký kinh doanh.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi Số doanh nghiệp đăng ký nội quy lao động tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong kỳ.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

14. Biểu số 117/LĐVL-Sở “Số thỏa ước lao động tập thể trong doanh nghiệp”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 117 “Số thỏa ước lao động tập thể trong doanh nghiệp” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo: các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Quan hệ Lao động – Tiền lương

Khái niệm

Thỏa ước lao động tập thể là thỏa thuận đạt được thông qua thương lượng tập thể và được các bên ký kết bằng văn bản.

Thỏa ước lao động tập thể bao gồm: thỏa ước lao động tập thể doanh nghiệp, thỏa ước lao động tập thể ngành, thỏa ước lao động tập thể có nhiều doanh nghiệp và các thỏa ước lao động tập thể khác còn hiệu lực.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số thỏa ước lao động tập thể trong doanh nghiệp tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A tính đến thời điểm báo cáo.

Cột 2 đến cột 5 ghi tổng số thỏa ước lao động tập thể trong doanh nghiệp tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A tính đến thời điểm báo cáo phân tổ theo loại thỏa ước lao động tập thể.

Cột 6 đến cột 1 ghi tổng số thỏa ước lao động tập thể trong doanh nghiệp tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A tính đến thời điểm báo cáo phân tổ theo loại hình kinh tế.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

15. Biểu số 118/LĐVL-Sở “Số tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở và số thành viên của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 118 “Số tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở và số thành viên của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo: các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Quan hệ Lao động – Tiền lương

Khái niệm

Tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở là tổ chức được thành lập trên cơ sở tự nguyện của người lao động tại một đơn vị sử dụng lao động nhằm mục đích bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động trong quan hệ lao động thông qua thương lượng tập thể hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật về lao động.

Tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở bao gồm công đoàn cơ sở và tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp.

Thành viên của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở là những người lao động thành lập, gia nhập và tham gia hoạt động tại tổ chức tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở của họ.

Thành viên tổ chức đại diện người lao động bao gồm thành viên của công đoàn cơ sở và thành viên của tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp.

Cách ghi biểu

Cột 1, Cột 2 ghi tổng số Tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A tính đến thời điểm báo cáo phân tổ theo loại hình tổ chức (Công đoàn cơ sở/ Tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp).

Cột 3 đến cột 8 ghi tổng số Tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A tính đến thời điểm báo cáo phân tổ theo loại hình kinh tế và trong/ ngoài khu công nghiệp/ khu chế xuất.

Cột 9, Cột 10 ghi số lượng thành viên Tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A tính đến thời điểm báo cáo phân tổ theo loại hình tổ chức (Công đoàn cơ sở/ Tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp).

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

16. Biểu số 119/LĐVL-Sở “Số vụ tranh chấp lao động”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 119 “Số vụ tranh chấp lao động” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo: các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Quan hệ Lao động – Tiền lương

Khái niệm

Tranh chấp lao động là tranh chấp về quyền và nghĩa vụ, lợi ích phát sinh giữa các bên trong quá trình xác lập, thực hiện hoặc chấm dứt quan hệ lao động; tranh chấp giữa các tổ chức đại diện người lao động với nhau; tranh chấp phát sinh từ quan hệ có liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động.

Tranh chấp lao động bao gồm: tranh chấp lao động cá nhân; tranh chấp lao động tập thể về quyền và lợi ích.

Tranh chấp lao động cá nhân là tranh chấp giữa người lao động với người sử dụng lao động; giữa người lao động với doanh nghiệp, tổ chức đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; giữa người lao động thuê lại với người sử dụng lao động thuê lại;

Tranh chấp lao động tập thể về quyền là tranh chấp giữa một hay nhiều tổ chức đại diện người lao động với người sử dụng lao động hoặc một hay nhiều tổ chức của người sử dụng lao động phát sinh từ việc giải thích và thực hiện khác nhau quy định của thỏa ước lao động tập thể, nội quy lao động, quy chế và thỏa thuận hợp pháp khác, quy định của pháp luật về lao động hoặc khi người sử dụng lao động có hành vi phân biệt đối xử đối với người lao động, thành viên ban lãnh đạo của tổ chức đại diện người lao động vì lý do thành lập, gia nhập, hoạt động trong tổ chức đại diện người lao động; can thiệp, thao túng tổ chức đại diện người lao động; vi phạm nghĩa vụ về thương lượng thiện chí.

Tranh chấp lao động tập thể về lợi ích là tranh chấp lao động phát sinh trong quá trình thương lượng tập thể hoặc khi một bên từ chối thương lượng hoặc không tiến hành thương lượng trong thời hạn theo quy định của pháp luật.

Tranh chấp lao động được giải quyết thông qua thiết chế hòa giải viên lao động, hội đồng trọng tài lao động, tòa án nhân dân.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số vụ tranh chấp tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong kỳ báo cáo.

Cột 2 đến cột 4 ghi tổng số vụ tranh chấp tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong kỳ báo cáo phân tổ theo loại hình tranh chấp.

Cột 2 đến cột 4 ghi tổng số vụ tranh chấp tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong kỳ báo cáo phân tổ theo loại hình tranh chấp.

Cột 5 đến cột 10 ghi tổng số vụ tranh chấp tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong kỳ báo cáo phân tổ theo loại hình kinh tế và trong khu công nghiệp/ ngoài khu công nghiệp.

Cột 11 ghi tổng số vụ tranh chấp tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong kỳ báo cáo phân tổ theo nguyên nhân.

Cột 12 đến cột 14 ghi tổng số vụ tranh chấp tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong kỳ báo cáo phân tổ theo thiết chế tiếp nhận giải quyết tranh chấp.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

II. GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

1. Biểu số 201/GDDN – Sở “Cơ sở giáo dục nghề nghiệp”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chi tiêu mã số 201 “Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chi tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.
- Đơn vị nhận báo cáo là Tổng Cục Giáo dục nghề nghiệp

Khái niệm

1. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp bao gồm: Trung tâm giáo dục nghề nghiệp; Trường trung cấp; Trường cao đẳng. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp được tổ chức theo các loại hình sau đây:

- Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập là cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc sở hữu Nhà nước, do Nhà nước đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất;

- Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực là cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc sở hữu của các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế tư nhân hoặc cá nhân, do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế tư nhân hoặc cá nhân đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất;

- Cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gồm cơ sở giáo dục nghề nghiệp 100% vốn của nhà đầu tư nước ngoài; cơ sở giáo dục nghề nghiệp liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

2. Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp bao gồm:

- Doanh nghiệp có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp. Doanh nghiệp bao gồm doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp, hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã và các tổ chức kinh tế khác có tư cách pháp nhân theo quy định của Bộ luật dân sự.

- Trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

3. Cơ quan chủ quản của cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập

- Cơ quan chủ quản trường cao đẳng công lập là cơ quan, tổ chức được giao quản lý trường cao đẳng theo quy định của pháp luật, bao gồm:

+ Trường cao đẳng trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội;

+ Trường cao đẳng trực thuộc đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội;

+ Trường cao đẳng trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

- Cơ quan chủ quản trường trung cấp công lập là cơ quan, tổ chức được giao quản lý trường trung cấp theo quy định của pháp luật, bao gồm:

+ Trường trung cấp trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội;

+ Trường trung cấp trực thuộc đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội;

+ Trường trung cấp trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

+ Trường trung cấp trực thuộc sở;

+ Trường trung cấp trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện).

- Cơ quan trực tiếp quản lý trung tâm giáo dục nghề nghiệp công lập là cơ quan, tổ chức được giao quản lý trung tâm giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật, bao gồm:

+ Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội;

+ Các Sở, Ban, ngành, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

+ Ủy ban nhân dân huyện, quận, thành phố, thị xã thuộc tỉnh.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Cột 2 đến Cột 4 ghi các cơ sở giáo dục nghề nghiệp là các Trường cao đẳng lần lượt gồm tổng số, cơ sở công lập, trung ương quản lý.

Cột 5 đến Cột 7 ghi các cơ sở giáo dục nghề nghiệp là các Trường trung cấp lần lượt gồm tổng số, cơ sở công lập, trung ương quản lý.

Cột 8 đến Cột 10 ghi các cơ sở giáo dục nghề nghiệp là các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp lần lượt gồm tổng số, cơ sở công lập, trung ương quản lý.

Cột 11 đến Cột 13 ghi các cơ sở giáo dục nghề nghiệp là các Cơ sở khác có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp lần lượt gồm tổng số, cơ sở công lập, trung ương quản lý.

Nguồn số liệu

- Cơ sở dữ liệu hành chính về giáo dục nghề nghiệp.

- Báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

2. Biểu số 202/GDNN – Sở “Giáo viên, giảng viên trong hệ thống Giáo dục nghề nghiệp”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 202 “Số giáo viên, giảng viên” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Tổng Cục Giáo dục nghề nghiệp

Khái niệm

Nhà giáo trong cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp bao gồm nhà giáo dạy lý thuyết, nhà giáo dạy thực hành hoặc nhà giáo vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành.

Nhà giáo trong trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp được gọi là giáo viên; nhà giáo trong trường cao đẳng được gọi là giảng viên. Chức danh của nhà giáo trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp bao gồm giáo viên, giáo viên chính, giáo viên cao cấp; giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp.

Nhà giáo trong cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp là giáo viên dạy tại các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

Cách ghi biểu

Cột A: Tên chỉ tiêu số nhà giáo giáo dục nghề nghiệp chia theo các phân tổ;

Cột 1: Tổng số giáo viên giáo dục nghề nghiệp;

Cột 2, 3: Số giáo viên là nữ, dân tộc ít người trong tổng số giáo viên

Cột 4, 5, 6: Số lượng giáo viên giáo dục nghề nghiệp chia theo loại hình công lập, và tổng số giáo viên nữ, dân tộc ít người trong khối công lập.

Cột 7, 8, 9: Tổng số giáo viên giáo dục nghề nghiệp trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc cấp quản lý Trung ương, và tổng số giáo viên nữ, dân tộc ít người trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp Trung ương quản lý.

Nguồn số liệu

- Cơ sở dữ liệu hành chính về giáo dục nghề nghiệp.

- Báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

3. Biểu số 203_1_HSTM/GDNN-Sở “Số học viên, học sinh, sinh viên tuyển mới thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp” và 203_2_HSTN/GDNN-Sở “Số

học viên, học sinh, sinh viên tốt nghiệp thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 203 “Số học viên, học sinh, sinh viên thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.
- Đơn vị nhận báo cáo là Tổng Cục Giáo dục nghề nghiệp

Khái niệm

1. Người học giáo dục nghề nghiệp là người đang học các chương trình giáo dục nghề nghiệp tại cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp bao gồm sinh viên của chương trình đào tạo cao đẳng; học sinh của chương trình đào tạo trung cấp và chương trình đào tạo sơ cấp; học viên của chương trình đào tạo thường xuyên quy định tại Theo Luật Giáo dục nghề nghiệp.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ; được thực hiện theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên:

(1) Đào tạo chính quy là hình thức đào tạo theo các khóa học tập trung toàn bộ thời gian do cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp (cơ sở giáo dục đại học, doanh nghiệp có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp) thực hiện để đào tạo các trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng.

(2) Đào tạo thường xuyên là hình thức đào tạo vừa làm vừa học, học từ xa hoặc tự học có hướng dẫn đối với các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác, được thực hiện linh hoạt về chương trình, thời gian, phương pháp, địa điểm đào tạo, phù hợp với yêu cầu của người học. Đào tạo thường xuyên được thực hiện với các chương trình sau đây:

- Chương trình đào tạo thường xuyên theo yêu cầu của người học; chương trình bồi dưỡng, cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp;
- Chương trình đào tạo theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề, tập nghề;
- Chương trình chuyển giao công nghệ;
- Chương trình đào tạo khác có thời gian đào tạo dưới 03 tháng;
- Chương trình đào tạo để lấy bằng tốt nghiệp cao đẳng, trung cấp và chứng chỉ sơ cấp theo hình thức đào tạo thường xuyên.

2. Thời gian đào tạo của các trình độ

Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp được thực hiện từ 03 tháng đến dưới 01 năm học.

Thời gian đào tạo trình độ trung cấp theo niên chế đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên là từ 01 đến 02 năm học tùy theo chuyên ngành hoặc nghề đào tạo; Thời gian đào tạo trình độ trung cấp theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ là thời gian tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ quy định cho từng chương trình đào tạo.

Thời gian đào tạo trình độ cao đẳng theo niên chế được thực hiện từ 02 đến 03 năm học tùy theo chuyên ngành hoặc nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ 01 đến 02 năm học tùy theo chuyên ngành hoặc nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng ngành, nghề đào tạo và có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông. Thời gian đào tạo trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ là thời gian tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ cho từng chương trình đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông.

Cách ghi biểu

Cột A: Chỉ tiêu số học sinh giáo dục nghề nghiệp chia theo các phân tổ;

Cột 1: Tổng số học sinh giáo dục nghề nghiệp tuyển mới/tốt nghiệp trong kỳ báo cáo;

Cột 2, 3, 4, 5: Quy mô học sinh giáo dục nghề nghiệp tuyển mới/tốt nghiệp trong kỳ báo cáo theo các trình độ đào tạo, gồm 4 cấp trình độ là học nghề dưới 3 tháng, sơ cấp, trung cấp và cao đẳng.

Tổng các cột 2 đến 5 bằng cột 1.

Đánh mã (cột B): tuần tự theo thứ tự, cụ thể:

- Lĩnh vực đào tạo: lĩnh vực đào tạo có thứ tự thứ 01 đánh mã 1401,...lĩnh vực đào tạo có thứ tự thứ n đánh mã 140n hoặc 14n1 tùy thuộc vào n là 1 hay 2 ký tự.

Nguồn số liệu

- Cơ sở dữ liệu hành chính về giáo dục nghề nghiệp.

- Báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

4. Biểu số 204/GDNN – Sở “Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 204 “Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-

BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.
- Đơn vị nhận báo cáo là Tổng Cục Giáo dục nghề nghiệp

Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là toàn bộ các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho các hoạt động giáo dục nghề nghiệp từ các nguồn thuộc ngân sách nhà nước.

Cách ghi biểu

Cột 1: Tổng số các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho các hoạt động giáo dục nghề nghiệp từ các nguồn thuộc ngân sách nhà nước.

Cột 2, 3, 4: Ghi theo các nguồn kinh phí: ngân sách trung ương; ngân sách địa phương và khác.

Nguồn số liệu

- Cơ sở dữ liệu hành chính về giáo dục nghề nghiệp.
- Báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

5. Biểu số 205/GDNN – Sở “Số cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 205 “Số cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.
- Đơn vị nhận báo cáo là Tổng Cục Giáo dục nghề nghiệp

Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp là những người làm công tác quản lý trong các cơ quan quản lý giáo dục nghề nghiệp các cấp và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Cách ghi biểu

Cột A: Ghi các chỉ tiêu theo phân tổ:

- Chia theo đơn vị công tác
 - + Đơn vị chuyên trách/chuyên môn quản lý giáo dục nghề nghiệp
 - + Cơ sở đào tạo nghề nghiệp (cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp)
- Chia theo trình độ chuyên môn

Cột B: Mã số chỉ tiêu;

Cột 1: Tổng số Cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp.

Cột 2: Số nữ cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp.

Cột 3: Số cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp là dân tộc ít người.

Cột 4: Số cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp ở cơ quan trung ương

Cột 5: Số cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp ở cơ quan địa phương

Nguồn số liệu

- Cơ sở dữ liệu hành chính về giáo dục nghề nghiệp.
- Chế độ báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

6. Biểu số 206/GDNN – Sở “Số lượt người được hỗ trợ học nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 206 “Số lượt người được hỗ trợ học nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.
- Đơn vị nhận báo cáo là Tổng Cục Giáo dục nghề nghiệp

Khái niệm

Lao động nông thôn là những người thuộc lực lượng lao động và hoạt động trong hệ thống kinh tế nông thôn;

Học nghề là quyền lợi và nghiệp vụ của lao động nông thôn nhằm tạo việc làm, chuyên nghề, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Lao động nông thôn được học nghề theo chính sách của Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn chia thành 3 nhóm đối tượng, gồm:

- Đối tượng 1:
 - + Người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và con em của họ;
 - + Người dân tộc thiểu số;
 - + Người thuộc hộ nghèo;
 - + Người thuộc hộ bị thu hồi đất canh tác;
 - + Người khuyết tật.
- Đối tượng 2: Người thuộc hộ cận nghèo;
- Đối tượng 3: Người thuộc đối tượng khác.

Cách ghi biểu

Cột A: Tên chỉ tiêu Số lượt người được hỗ trợ học nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng chia theo các phân tổ;

Cột B: Mã số chỉ tiêu;

Cột 1: Tổng số lượt người được hỗ trợ học nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng;

Cột 2: Tổng số lượt người có giới tính nữ được hỗ trợ học nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng;

Cột 3: Tổng số lượt người được giáo dục nghề nghiệp phi nông nghiệp;

Cột 4: Tổng số người tìm được việc làm sau chương trình giáo dục nghề nghiệp;

Cột 5 đến cột 9: lần lượt là số lượt người được hỗ trợ học nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng chia theo nhóm đối tượng chính sách: thuộc hộ nghèo, thuộc hộ cận nghèo, thuộc hộ có công với cách mạng, thuộc hộ dân tộc ít người và thuộc chính sách khác.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

III. NGƯỜI CÓ CÔNG

1. Biểu số 301.1/NCC-Sở “Người hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng trong kỳ báo cáo” và Biểu số 301.2/NCC-Sở “Lượt người hưởng trợ cấp ưu đãi người có công một lần trong kỳ báo cáo”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 301 “Số lượt người đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công trong kỳ báo cáo” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Người có công

Khái niệm

Người đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng (thường xuyên) bao gồm những người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng sau:

- Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 là người đã tham gia tổ chức cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 và được kết nạp hoặc kết nạp lại vào Đảng Cộng sản Đông Dương trước ngày 19 tháng 8 năm 1945;

- Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945 là người có một trong các điều kiện, tiêu chuẩn sau đây:

+ Đã tham gia tổ chức cách mạng, lực lượng vũ trang từ cấp huyện hoặc tương đương trở lên trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa của từng địa phương và sau đó tiếp tục tham gia một trong hai cuộc kháng chiến;

+ Đã hoạt động ở cơ sở trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa của từng địa phương sau đó tiếp tục tham gia một trong hai cuộc kháng chiến và khi hoạt động ở cơ sở trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa của địa phương là Bí thư, Chủ tịch, Chủ nhiệm Việt Minh, Bí thư Nông dân cứu quốc, Bí thư Thanh niên cứu quốc, Bí thư Phụ nữ cứu quốc cấp xã hoặc tương đương; đội trưởng, tổ trưởng, nhóm trưởng của đội, tổ, nhóm tự vệ chiến đấu, tuyên truyền giải phóng, thanh niên cứu quốc, nông dân cứu quốc, phụ nữ cứu quốc, thiếu nhi cứu quốc ở địa phương chưa hình thành tổ chức quần chúng cách mạng cấp xã; người được kết nạp vào tổ chức Việt Minh sau đó được giao nhiệm vụ ở lại địa phương hoạt động phát triển cơ sở cách mạng; người tham gia hoạt động cách mạng tháng Tám năm 1945 và sau ngày khởi nghĩa đến ngày 31 tháng 8 năm 1945 giữ một trong các chức vụ người đứng đầu quy định tại điểm này hoặc tham gia tổ chức cách mạng, lực lượng vũ trang từ cấp huyện hoặc tương đương trở lên;

+ Người hoạt động cách mạng quy định tại điểm a và điểm b khoản này không tiếp tục tham gia một trong hai cuộc kháng chiến do yêu cầu giảm chính, phục viên hoặc không đủ sức khỏe.

- Thương binh là sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sỹ quan, binh sỹ trong Quân đội nhân dân và sỹ quan, hạ sỹ quan, chiến sỹ trong Công an nhân dân bị thương có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% trở lên được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xem xét công nhận là thương binh, cấp “Giấy chứng nhận thương binh” và “Huy hiệu thương binh”.

- Người hưởng chính sách như thương binh là người không phải là sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sỹ quan, binh sỹ trong Quân đội nhân dân và sỹ quan, hạ sỹ quan, chiến sỹ trong Công an nhân dân bị thương có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% trở lên được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xem xét công nhận là người hưởng chính sách như thương binh và cấp “Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh”. Thương binh loại B là quân nhân, công an nhân dân bị thương có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% trở lên trong khi tập luyện, công tác đã được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993.

- Bệnh binh là sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sỹ quan, binh sỹ trong Quân đội nhân dân và sỹ quan, hạ sỹ quan, chiến sỹ trong Công an nhân dân bị mắc bệnh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên khi làm nhiệm vụ cấp bách, nguy hiểm mà không đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí thì được cơ quan

có thẩm quyền cấp “Giấy chứng nhận bệnh binh” khi thôi phục vụ trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân.

- Bà mẹ Việt Nam anh hùng là người được tặng hoặc truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo quy định tại Pháp lệnh Quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”, cụ thể:

+ Có 2 con là liệt sĩ và có chồng hoặc bản thân là liệt sĩ;
+ Có 2 con mà cả 2 con là liệt sĩ hoặc chỉ có 1 con mà người con đó là liệt sĩ;

+ Có từ 3 con trở lên là liệt sĩ;

+ Có 1 con là liệt sĩ, chồng và bản thân là liệt sĩ.

- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến đang hưởng trợ cấp hàng tháng là:

+ Người được Nhà nước tặng hoặc truy tặng danh hiệu "Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân" theo quy định của pháp luật;

+ Người được Nhà nước tuyên dương Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến vì có thành tích đặc biệt xuất sắc trong lao động, sản xuất phục vụ kháng chiến.

- Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học là người đã công tác, chiến đấu, phục vụ chiến đấu trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 8 năm 1961 đến ngày 30 tháng 4 năm 1975 tại vùng mà quân đội Mỹ đã sử dụng chất độc hóa học ở chiến trường B, C, K và một số địa danh thuộc huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị bị nhiễm chất độc hóa học dẫn đến bị mắc bệnh có liên quan đến phơi nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% trở lên bị sinh con dị dạng, dị tật hoặc vô sinh được cơ quan có thẩm quyền cấp “Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học”.

- Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đây là người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đây trong thời gian bị tù, đây không khai báo thông tin có hại cho cách mạng, kháng chiến, không làm tay sai cho địch thì được cơ quan có thẩm quyền xem xét công nhận là người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đây.

- Người có công giúp đỡ cách mạng là người đã có thành tích giúp đỡ cách mạng trong lúc khó khăn, nguy hiểm và được Nhà nước khen tặng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công” hoặc Bằng “Có công với nước” trước cách mạng tháng Tám năm 1945;

+ Người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Huân chương Kháng chiến;

+ Người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Huy chương Kháng chiến.

- Thân nhân của Người có công với cách mạng

+ Cha đẻ, mẹ đẻ, con liệt sỹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng, người có công nuôi liệt sỹ; trường hợp có nhiều liệt sỹ thì theo các mức thân nhân của hai liệt sỹ, thân nhân của ba liệt sỹ trở lên; Vợ hoặc chồng liệt sỹ.

+ Người hoạt động cách mạng trước 01 tháng 01 năm 1945 và người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945 khi chết thân nhân được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng (vợ hoặc chồng, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng).

+ Thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh, có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp tuất (Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng).

+ Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp tuất (Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng).

Người hưởng trợ cấp ưu đãi người có công một lần bao gồm:

- Thân nhân của Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 và từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945 khi người hoạt động cách mạng chết.

- Người thừa kế theo quy định của pháp luật giữ Bằng “Tổ quốc ghi công” được hưởng trợ cấp tiền tuất một lần khi báo tử Liệt sỹ;

- Đại diện người thừa kế theo quy định của pháp luật của thân nhân liệt sỹ được hưởng trợ cấp một lần khi thân nhân liệt sỹ chết (Cha đẻ, mẹ đẻ, con liệt sỹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng, người có công nuôi liệt sỹ; trường hợp có nhiều liệt sỹ thì theo các mức thân nhân của hai liệt sỹ, thân nhân của ba liệt sỹ trở lên; Vợ hoặc chồng liệt sỹ).

- Thân nhân của Bà mẹ Việt Nam anh hùng được hưởng trợ cấp một lần khi Bà mẹ Việt Nam anh hùng chết hoặc khi Bà mẹ Việt Nam anh hùng được tặng danh hiệu nhưng chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi hoặc được truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”.

- Thân nhân của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến được hưởng trợ cấp một lần khi Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến từ trần

hoặc khi Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến được tặng danh hiệu nhưng chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi hoặc được truy tặng danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động” trong thời kỳ kháng chiến.

- Thân nhân của Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh bệnh binh được hưởng trợ cấp một lần khi thương binh, bệnh binh đang hưởng trợ cấp hàng tháng chết.

- Thân nhân của Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học được hưởng trợ cấp một lần khi Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng chết.

- Thân nhân của con đẻ của Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học được hưởng trợ cấp một lần khi con đẻ của Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học chết.

- Thân nhân người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày được hưởng trợ cấp một lần khi người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày chết mà chưa được hưởng chế độ.

- Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế. Thân nhân người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế được hưởng trợ cấp một lần khi người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi.

- Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Huy chương Kháng chiến. Thân nhân của người có công giúp đỡ cách mạng được hưởng trợ cấp một lần khi người có công giúp đỡ cách mạng chết mà chưa hưởng chế độ ưu đãi hoặc khi người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng chết.

Cách ghi biểu

(1) Biểu số 301.1/NCC-Sở “Người hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng trong kỳ báo cáo”

Thời kỳ thu thập số liệu: số liệu từ 01/01 đến 31/12.

Cột 1 ghi tổng số người đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng.

Cột 2 ghi số Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945 đang được nhận trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng trong kỳ báo cáo.

Cột 3 ghi số người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng.

Cột 4 ghi số mẹ liệt sỹ được phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng.

Cột 5 ghi tổng số Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng.

Cột 6 ghi tổng số thương binh và người hưởng chính sách như thương binh đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng.

Cột 7 ghi tổng số bệnh binh đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng.

Cột 8 ghi tổng số người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng.

Cột 9 ghi tổng số người hoạt động kháng chiến, hoạt động cách mạng bị địch bắt tù, đày đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng.

Cột 10 ghi tổng số người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng có đến 31/12.

Cột 11 ghi tổng số thân nhân của người có công với cách mạng và đối tượng khác đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng.

(2) Biểu số 301.2/NCC-Sở “Lượt người hưởng trợ cấp ưu đãi người có công một lần trong kỳ báo cáo”

Thời kỳ thu thập số liệu: số liệu từ 01/01 đến 31/12.

Cột 1 ghi tổng số lượt người đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công một lần.

Cột 2 ghi số Thân nhân của Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 và từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945 khi người hoạt động cách mạng chết được hưởng trợ cấp ưu đãi người có công một lần trong kỳ báo cáo.

Cột 3 ghi số Người thừa kế theo quy định của pháp luật giữ Bằng “Tổ quốc ghi công” được hưởng trợ cấp ưu đãi người có công một lần trong kỳ báo cáo.

Cột 4 ghi số Thân nhân Bà mẹ Việt Nam anh hùng được hưởng trợ cấp ưu đãi người có công một lần trong kỳ báo cáo.

Cột 5 ghi tổng số Thân nhân Anh hùng LLVT, Anh hùng LĐ thời kỳ kháng chiến được hưởng trợ cấp ưu đãi người có công một lần trong kỳ báo cáo.

Cột 6 ghi tổng số Thân nhân Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, **bệnh binh** được hưởng trợ cấp ưu đãi người có công một lần trong kỳ báo cáo.

Cột 7 ghi tổng số bệnh binh được hưởng trợ cấp ưu đãi người có công một lần trong kỳ báo cáo.

Cột 8 ghi tổng số Thân nhân Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học và con đẻ được hưởng trợ cấp ưu đãi người có công một lần trong kỳ báo cáo.

Cột 9 ghi tổng số Thân nhân Người hoạt động kháng chiến, hoạt động cách mạng bị địch bắt tù, đày được hưởng trợ cấp ưu đãi người có công một lần trong kỳ báo cáo.

Cột 10 ghi tổng số Thân nhân/Người có công giúp đỡ cách mạng được hưởng trợ cấp ưu đãi người có công một lần trong kỳ báo cáo.

Cột 11 ghi tổng số Thân nhân/ Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế được hưởng trợ cấp ưu đãi người có công một lần trong kỳ báo cáo.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

2. Biểu số 302-303/NCC-Sở “Hỗ trợ người có công cải thiện nhà ở”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 302 “Số hộ người có công được hỗ trợ cải thiện nhà ở” và mã số 303 “Số kinh phí hỗ trợ người có công cải thiện nhà ở” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Người có công

Khái niệm

Số hộ người có công được hỗ trợ cải thiện nhà ở là số những hộ gia đình người có công được cấp, xây nhà tình nghĩa, được hỗ trợ kinh phí từ quỹ đền ơn đáp nghĩa để xây dựng, cải tạo, sửa chữa nhà ở hoặc được hỗ trợ cấp đất để xây nhà.

Toàn bộ các nguồn tài chính chi cho sự nghiệp chăm lo cải thiện nhà ở cho người có công với cách mạng bao gồm: nguồn ngân sách (Trung ương và địa phương); nguồn đóng góp tài trợ của các tổ chức, cá nhân.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số số hộ gia đình chính sách người có công được hỗ trợ cải thiện nhà ở; chỉ tổng hợp báo cáo các hỗ trợ cụ thể đã hoàn thành và bàn giao cho đối tượng sử dụng theo tỉnh/thành phố trong năm.

Cột 2 ghi tổng số hộ gia đình chính sách người có công được xây mới nhà ở theo tỉnh/thành phố trong năm.

Cột 3 ghi tổng số hộ gia đình chính sách người có công được sửa chữa nhà ở theo tỉnh/thành phố trong năm.

Cột 4 ghi tổng số hộ gia đình chính sách người có công được cấp đất làm nhà ở theo tỉnh/thành phố trong năm.

Cột 5 ghi tổng số kinh phí hỗ trợ cải thiện nhà ở của người có công để xây dựng, cải tạo, sửa chữa nhà ở theo tỉnh/thành phố đến 31/12.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Biểu số 304/NCC-Sở “Quỹ đền ơn đáp nghĩa”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 304 “ Tổng quỹ đền ơn đáp nghĩa” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Người có công

Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Quỹ Đền ơn đáp nghĩa được xây dựng bằng sự đóng góp tự nguyện theo trách nhiệm và tình cảm của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước và ngoài nước để cùng nhà nước chăm sóc người có công với cách mạng.

Quỹ Đền ơn đáp nghĩa không thuộc ngân sách nhà nước và được hạch toán độc lập. Quỹ Đền ơn đáp nghĩa được thành lập ở các cấp trung ương, tỉnh, huyện và xã.

Tổng quỹ đền ơn đáp nghĩa là tổng cộng nguồn kinh phí huy động được ở trung ương và các địa phương.

Cách ghi biểu

Cột B: Mã số chỉ tiêu;

Cột 1 ghi tổng số Quỹ Đền ơn đáp nghĩa không thuộc ngân sách nhà nước.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

IV. BẢO TRỢ XÃ HỘI VÀ GIẢM NGHÈO

1. Biểu số 401/BTXH-Sở “Trợ giúp xã hội hàng tháng tại cộng đồng”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 401 “Số người được hỗ trợ xã hội hàng tháng tại cộng đồng” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Bảo trợ xã hội.

Khái niệm

Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng gồm:

1. Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;
- b) Mồ côi cả cha và mẹ;
- c) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật;
- d) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;
- đ) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- e) Cả cha và mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật;
- g) Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;
- h) Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- i) Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;
- k) Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- l) Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

2. Người thuộc diện quy định tại khoản 1 Điều này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi.

3. Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo.

4. Người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có chồng hoặc chưa có vợ; đã có chồng hoặc vợ nhưng đã chết hoặc mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 đến 22 tuổi và

người con đó đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất quy định tại khoản 2 Điều này (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con).

5. Người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:

a) Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng;

b) Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định ở điểm a khoản này đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn;

c) Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại điểm a khoản này mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng;

d) Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng.

6. Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật.

7. Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3 và 6 Điều này đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

8. Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số người đang hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên. Trong đó, phân tổ theo giới tính và nhóm tuổi.

Cột 2 đến Cột 9 lần lượt ghi tổng số đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên chia theo nhóm đối tượng.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

2. Biểu số 402/BTXH-Sở “Trợ giúp xã hội đột xuất”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 402 “Số người được hỗ trợ xã hội đột xuất” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.
- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Bảo trợ xã hội.

Khái niệm

Những đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội đột xuất bao gồm:

- + Hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác;
- + Người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác;
- + Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng, đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở;
- + Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác;
- + Trẻ em có cả cha và mẹ chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số lượt đối tượng được hưởng trợ giúp xã hội đột xuất.

Cột 2 đến Cột 9 lần lượt ghi tổng số lượt đối tượng được hưởng trợ giúp xã hội đột xuất chia theo nhóm đối tượng.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

3. Biểu số 403/BTXH – Sở “Thiếu đói”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 403 “Số hộ, số nhân khẩu thiếu đói” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.
- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Bảo trợ xã hội.

Khái niệm

- Hộ thiếu đói là hộ tính đến thời điểm báo cáo có nguồn dự trữ lương thực và dự trữ bằng tiền, trị giá hàng hóa, tài sản có thể bán được để mua lương thực, v.v... bình quân đầu người đạt dưới 13 kg thóc hay 9 kg gạo/1 tháng. Để nhận biết một cách dễ dàng hơn; đó là những hộ gia đình không thể có đủ lương thực để ăn 2 bữa cơm hàng ngày.

- Nhân khẩu thiếu đói là những người trong các hộ thiếu đói.

Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tất cả các tỉnh, thành phố trong cả nước;

Cột B: Ghi mã tỉnh theo mã danh mục hành chính hiện hành do Tổng cục Thống kê ban hành. Riêng dòng cả nước ghi dấu X;

Cột 1: Ghi tổng số hộ đến thời điểm báo cáo;

Cột 2: Ghi tổng số hộ thiếu đói đến thời điểm báo cáo;

Cột 3: Ghi số hộ thiếu đói thuộc diện hộ chính sách đến thời điểm báo cáo;

Cột 4: Ghi tỷ lệ hộ thiếu đói bằng (cột 2/ cột 1)*100;

Cột 5: Ghi tổng số nhân khẩu đến thời điểm báo cáo;

Cột 6: Ghi tổng số nhân khẩu thiếu đói đến thời điểm báo cáo;

Cột 7: Ghi số nhân khẩu thiếu đói thuộc hộ chính sách đến thời điểm báo cáo;

Cột 8: Ghi tỷ lệ nhân khẩu thiếu đói bằng (cột 6/cột 5)*100;

Cột 9: Ghi tổng số gạo đã hỗ trợ trong kỳ báo cáo cho các hộ thiếu đói từ các nguồn của Nhà nước, tập thể, tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế bằng nhiều hình thức như: cứu tế, cho vay và bán (nếu được hỗ trợ bằng thóc thì quy đổi ra gạo theo tỷ lệ 1 kg thóc = 0,7 kg gạo);

Cột 10: Ghi tổng số lương thực có hạt khác (ngô, cao lương, kê, mỳ, mạch, ...) được quy thành gạo đã hỗ trợ trong kỳ báo cáo cho các hộ thiếu đói từ các nguồn của Nhà nước, tập thể, tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế bằng nhiều hình thức như: cứu tế, cho vay và bán (1kg ngô hạt, cao lương, kê, mỳ hạt, mạch = 0,7kg gạo);

Cột 11: Ghi tổng số tiền mặt đã hỗ trợ trong kỳ báo cáo từ các nguồn của Nhà nước, tập thể, tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế (không tính trị giá của gạo và lương thực khác quy gạo đã hỗ trợ).

- Phạm vi thu thập số liệu: Số liệu về thiếu đói được tính cho hộ và nhân khẩu thiếu đói do giáp hạt, thiên tai, v.v..., không bao gồm số hộ, nhân khẩu và phần được trợ cấp thường xuyên.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

4. Biểu số 404/BTXH– Sở “Nuôi dưỡng tập trung trong cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 404 “Số người được nuôi dưỡng tập trung trong cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội” quy định tại Thông tư

04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.
- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Bảo trợ xã hội.

Khái niệm

Đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội, gồm:

1. Đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn bao gồm:

a) Đối tượng trẻ em thuộc diện khó khăn không tự lo được cuộc sống và không có người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng, gồm:

Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:

- Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;
- Mồ côi cả cha và mẹ;
- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;
- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;
- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;
- Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;
- Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;
- Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.

b) Người cao tuổi thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội theo quy định của pháp luật về người cao tuổi;

c) Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

2. Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp bao gồm:

a) Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động;

b) Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú;

c) Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Người chưa thành niên, người không còn khả năng lao động là đối tượng thuộc diện chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

4. Đối tượng tự nguyện sống tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội bao gồm:

a) Người cao tuổi thực hiện theo hợp đồng ủy nhiệm chăm sóc;

b) Người không thuộc diện quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 không có điều kiện sống tại gia đình, có nhu cầu vào sống tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội.

Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tất cả các tỉnh, thành phố trong cả nước;

Cột B: Ghi mã tỉnh theo mã danh mục hành chính hiện hành do Tổng cục Thống kê ban hành;

Cột 1 ghi tổng số người đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội.

Cột 2 đến Cột 9 lần lượt ghi tổng số đối tượng đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội chia theo nhóm đối tượng.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

5. Biểu số 405/BTXH– Sở “Kinh phí trợ giúp xã hội”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 405 “Kinh phí trợ giúp xã hội” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ

trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.
- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Bảo trợ xã hội.

Khái niệm

Kinh phí cứu trợ thường xuyên là các nguồn kinh phí để thực hiện trợ cấp xã hội thường xuyên từ ngân sách Nhà nước cân đối hàng năm; ngân sách tỉnh, huyện, xã tự cân đối.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng kinh phí trợ giúp xã hội trong kỳ báo cáo.

Cột 2 và Cột 3 lần lượt ghi tổng kinh phí trợ giúp xã hội trong kỳ báo cáo lần lượt chia theo hình thức trợ giúp thường xuyên/ đột xuất.

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

6. Biểu số 406/BTXH -Sở “Cơ sở bảo trợ xã hội”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 406 “Số cơ sở bảo trợ xã hội” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.
- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Bảo trợ xã hội.

Khái niệm

Cơ sở bảo trợ xã hội là các cơ sở xã hội hoạt động do cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và cá nhân thành lập với mục đích nhân đạo, không vì lợi nhuận, tiếp nhận đối tượng là những người thuộc diện đặc biệt khó khăn, không tự lo được cuộc sống, không có điều kiện sống ở gia đình.

Cách ghi biểu

Cột A là phân tổ các cơ sở bảo trợ xã hội tính đến 31/12 năm báo cáo theo loại cơ sở (quy định tại điều 5 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ).

Cột 1 ghi các cơ sở bảo trợ xã hội tính đến 31/12 năm báo cáo tương ứng với phân tổ ở Cột A.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

7. Biểu số 407- 410/GN-Sở “Giảm nghèo”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 407 “Số hộ nghèo”, chỉ tiêu mã số 409 “Số hộ thoát nghèo” và chỉ tiêu mã số 410 “Số hộ nghèo phát sinh” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Văn phòng quốc gia về Giảm nghèo

Khái niệm

Các tiêu chí tiếp cận đo lường nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2021-2025, gồm:

* Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều năm 2021: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 tiếp tục thực hiện chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ.

* Chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025

1. Các tiêu chí đo lường nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025

a) Tiêu chí thu nhập

- Khu vực nông thôn: 1.500.000 đồng/người/tháng.

- Khu vực thành thị: 2.000.000 đồng/người/tháng.

b) Tiêu chí mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản

- Các dịch vụ xã hội cơ bản (06 dịch vụ), gồm: việc làm; y tế; giáo dục; nhà ở; nước sinh hoạt và vệ sinh; thông tin.

- Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (12 chỉ số), gồm: việc làm; người phụ thuộc trong hộ gia đình; dinh dưỡng; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin.

2. Chuẩn hộ nghèo giai đoạn 2022 - 2025

- Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

- Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

Số hộ nghèo là tổng số những hộ gia đình dưới mức chuẩn hộ nghèo.

3. Chuẩn hộ cận nghèo giai đoạn 2022 - 2025

- Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

- Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

Số hộ cận nghèo là tổng số những hộ gia đình dưới mức chuẩn hộ cận nghèo.

Số hộ thoát nghèo là số hộ ở kỳ trước được xác nhận là hộ nghèo, nhưng ở kỳ báo cáo các tiêu chí của hộ đã được cải thiện cao hơn mức chuẩn nghèo quy định, được ủy ban nhân dân cấp xã/ phường công nhận, đưa ra khỏi danh sách hộ nghèo.

Số hộ nghèo phát sinh là số hộ nghèo mới tăng thêm trong kỳ báo cáo.

Phương pháp tính:

Số hộ nghèo phát sinh = Số hộ nghèo năm nay – Số hộ nghèo năm trước + Số hộ thoát nghèo

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số hộ tương ứng với phân tổ ở Cột A.

Cột 2 ghi tổng số hộ sinh sống ở khu vực thành thị tương ứng với phân tổ ở Cột A.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

8. Biểu số 411/GN-Sở “Kinh phí giảm nghèo”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 411 “Tổng kinh phí giảm nghèo” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Văn phòng quốc gia về Giảm nghèo

Khái niệm

Kinh phí giảm nghèo là các nguồn kinh phí để thực hiện trợ cấp xã hội, thực hiện các nhiệm vụ về giảm nghèo từ ngân sách Nhà nước cân đối hàng năm; ngân sách tỉnh, huyện, xã tự cân đối.

Kinh phí giảm nghèo được phân bổ theo nguồn kinh phí (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và nguồn khác), tỉnh/ thành phố.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng kinh phí giảm nghèo trong kỳ báo cáo tương ứng với phân bổ ở Cột A.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

V. PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI

1. Biểu số 501-502/PCTNXH - Sở “ Xử phạt hành chính và hỗ trợ giảm hại và hoà nhập cộng đồng đối với người bán dâm”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 501 “Số người bán dâm bị xử phạt hành chính” và chỉ tiêu mã số 502 “số người bán dâm được hỗ trợ giảm hại và hòa nhập cộng đồng” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội.

Khái niệm

Số người bán dâm bị xử phạt hành chính là những người bị bắt quả tang có hành vi bán dâm và bị cơ quan chức năng xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật.

Người bán dâm được hỗ trợ giảm hại và hoà nhập cộng đồng là người bán dâm được tư vấn, tiếp nhận các dịch vụ can thiệp giảm hại về HIV/AIDS và các bệnh lây truyền qua đường tình dục (STIs); hỗ trợ y tế, sức khỏe; các hỗ trợ học nghề, tạo việc làm; hỗ trợ giáo dục, tư vấn trợ giúp pháp lý; được vay vốn do cơ quan chức năng và/ hoặc các tổ chức tham gia có liên quan.

Cách ghi biểu

Cột A: Chỉ tiêu ghi theo phân bổ cấp huyện/quận.

Cột 1: Ghi tổng số người bán dâm bị xử phạt hành chính.

Cột 2 và 3: Ghi tổng số người bán dâm bị xử phạt hành chính theo phân bổ nhóm tuổi (dưới 18 tuổi), nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (ngoại tỉnh).

Cột 4: Ghi tổng số người bán dâm được hỗ trợ giảm hại, hỗ trợ hoà nhập cộng đồng.

Cột 5 đến Cột 11: Ghi tổng số người bán dâm được hỗ trợ giảm hại và hoà nhập cộng đồng chi tiết theo phân tổ loại hỗ trợ.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

2. Biểu số 503/PCTNXH-Sở “Cai nghiện ma túy”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 503 “Số người nghiện ma túy được cai nghiện” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội.

Khái niệm

Người nghiện ma túy là người sử dụng chất ma túy, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần và bị lệ thuộc vào các chất này. Để đưa ma túy vào cơ thể, người nghiện thường dùng nhiều hình thức như hút, tiêm, chích, hít. Do bị lệ thuộc vào ma túy nên người nghiện ma túy thường phải tìm mọi cách đáp ứng nhu cầu nghiện, vì vậy, họ dễ sa vào con đường phạm tội.

Số nghiện ma túy đã phát hiện và có hồ sơ quản lý là những người nghiện ma túy bị bắt quả tang sử dụng trái phép chất ma túy do công an phát hiện, lập biên bản và làm hồ sơ quản lý hoặc người nghiện ma túy, gia đình người nghiện ma túy tự khai báo và được Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ quản lý.

Số người nghiện ma túy được cai nghiện là tổng số người nghiện ma túy được áp dụng các biện pháp chữa trị (tự nguyện hoặc bắt buộc) tại gia đình và cộng đồng hoặc tại các trung tâm cai nghiện để từ bỏ ma túy và hồi phục về sức khoẻ và tinh thần.

Số người được quản lý sau cai nghiện là người đã cai nghiện từ các Trung tâm Chữa bệnh – Giáo dục – Lao động xã hội trở về và phải chấp hành biện pháp quản lý sau cai nghiện tại trung tâm quản lý sau cai nghiện hoặc tại nơi cư trú.

Số người nghiện ma túy được dạy nghề, tạo việc làm là số người đã kết thúc thời gian cai nghiện, quản lý sau cai nghiện và được hỗ trợ dạy nghề tại các Cơ sở giáo dục nghề nghiệp; được tạo việc làm, có thu nhập ổn định.

Cách ghi biểu

Cột A: Chỉ tiêu ghi theo phân tổ cấp huyện/quận.

Cột 1: Ghi tổng số người nghiện ma túy được cai nghiện.

Cột 2: Ghi tổng số nữ nghiện ma túy được cai nghiện.

Cột 3 đến Cột 6 lần lượt ghi tổng số người nghiện ma túy, tổng số nữ nghiện ma túy được cai nghiện chia theo hình thức cai nghiện (tự nguyện, bắt buộc) tại Cơ sở cai nghiện ma túy.

Cột 7 và Cột 8 ghi tổng số người nghiện ma túy và tổng số nữ nghiện ma túy được tư vấn, điều trị và cai nghiện tại cộng đồng.

Cột 9 đến Cột 12 ghi số người nghiện ma túy được cai nghiện và được tư vấn, hỗ trợ dạy nghề chia theo tổng số, giới tính và Cơ sở cai nghiện/cộng đồng.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

3. Biểu số 504-505/PCTNXH–Sở “Quản lý và hỗ trợ người sau cai nghiện”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 504 “Số người sau cai nghiện được quản lý tại nơi cư trú” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội.

Khái niệm

Số người quản lý sau cai nghiện là số người nghiện ma túy đã hoàn thành xong chương trình cai nghiện theo quy định và được đưa vào sổ quản lý sau cai nghiện để tiếp tục theo dõi và hỗ trợ.

Số người quản lý sau cai nghiện được giáo dục, dạy nghề, tạo việc làm và hỗ trợ khác là số người nghiện ma túy đã hoàn thành xong chương trình cai nghiện theo quy định và được đưa vào sổ quản lý sau cai nghiện được hỗ trợ về giáo dục, dạy nghề, tạo việc làm và hỗ trợ khác.

Cách ghi biểu

Cột A: Chỉ tiêu ghi theo phân tổ cấp huyện/quận.

Cột 1: Ghi tổng số người sau cai nghiện ma túy tích lũy đến cuối kỳ

Cột 2: Ghi tổng số người sau cai nghiện ma túy tiếp nhận trong kỳ báo cáo

Cột 3 đến Cột 6: Ghi tổng số người sau cai nghiện ma túy hỗ trợ: tư vấn, học nghề, được bố trí việc làm có thu nhập tại nơi cư trú.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

4. Biểu số 506/PCTNXH – Sở “Cơ sở cai nghiện ma túy”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 506 “Số Cơ sở cai nghiện ma túy” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội.

Khái niệm

Cơ sở cai nghiện ma túy là nơi chữa trị, học tập và lao động phục hồi đối với người nghiện ma túy bị xử lý bằng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh; người nghiện ma túy là người chưa thành niên và người nghiện ma túy tự nguyện vào cơ sở chữa bệnh để cai nghiện, chữa trị.

Cách ghi biểu

Cột A: Chỉ tiêu ghi theo phân tổ cấp huyện/quận hoặc theo từng Cơ sở Cai nghiện.

Cột 1: Ghi tổng số Cơ sở cai nghiện ma túy.

Cột 2: Ghi tổng số Cơ sở công lập.

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

5. Biểu số 507/PCTNXH-Sở “Người làm công tác phòng, chống ma túy, mại dâm”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 508 “Số người làm công tác phòng chống ma túy, phòng chống mại dâm” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội.

Khái niệm

Số người làm công tác phòng chống tệ nạn xã hội là những cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về phòng chống tệ nạn xã hội các cấp; cán bộ, nhân viên, cộng tác viên làm việc tại các cơ sở chữa bệnh giáo dục lao động xã hội,

cộng tác viên cấp xã/phường thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến chống tệ nạn xã hội.

Cách ghi biểu

Cột A: Chỉ tiêu ghi theo phân tổ cấp huyện/quận.

Cột 1: Ghi tổng số cán bộ làm công tác phòng chống tệ nạn xã hội.

Cột 2: Ghi tổng số cán bộ làm công tác phòng chống tệ nạn xã hội là nữ.

Cột 3 đến Cột 8: Ghi tổng số cán bộ chuyên trách/bán chuyên trách/Cộng tác viên/Tình nguyện viên làm công tác phòng chống tệ nạn xã hội tại các cấp.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

6. Biểu số 508/PCTNXH-Sở “Nạn nhân bị mua bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 508 “Nạn nhân bị mua bán trở về được hưởng các dịch vụ hòa nhập cộng đồng” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động- Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội.

Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Các dịch vụ hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng gồm:

- Tư vấn hỗ trợ thủ tục pháp lý (cung cấp thông tin về chính sách, dịch vụ hỗ trợ nạn nhân, cấp lại hộ khẩu, chứng minh thư, nếu là trẻ nhỏ có thể cấp giấy khai sinh).

- Hỗ trợ y tế (khám chữa bệnh miễn phí, tư vấn chăm sóc sức khỏe, tâm lý).

- Hỗ trợ hướng nghiệp, giới thiệu việc làm (giáo dục kỹ năng sống, hướng nghiệp, giới thiệu việc làm).

- Hỗ trợ nhu cầu thiết yếu và bảo vệ nạn nhân (bố trí chỗ ở tạm thời, hỗ trợ ăn, mặc và các vật dụng cá nhân cần thiết khác, bảo vệ nạn nhân theo quy định).

- Hỗ trợ chi phí tàu xe, tiền ăn ngày đi đường trở về gia đình (riêng đối với trẻ em là nạn nhân được bố trí người đưa về gia đình).

- Hỗ trợ tâm lý (tư vấn tâm lý).

- Hỗ trợ học văn hóa, học nghề (hỗ trợ tiền mua sách vở, học phí, học nghề).

- Trợ cấp khó khăn ban đầu, vay vốn.

Nạn nhân bị mua bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng là nạn nhân được các cơ quan chức năng phát hiện và được hưởng ít nhất một dịch vụ hòa nhập cộng đồng.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nạn nhân bị mua bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng (\%)} = \frac{\text{Số nạn nhân bị mua bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng trong năm báo cáo}}{\text{Tổng số nạn nhân bị mua bán trở về cùng kỳ}} \times 100$$

Cách ghi biểu

Cột A: Chỉ tiêu ghi theo phân tổ cấp huyện/quận.

Cột 1 đến Cột 4: Ghi tổng số nạn nhân được tiếp nhận theo các phân tổ: nhóm tuổi, giới tính.

Cột 5 đến Cột 16: Ghi tổng số nạn nhân được hưởng các dịch vụ hỗ trợ.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

7. Biểu số 509/PCTNXH – Sở “Kiểm tra cơ sở kinh doanh dịch vụ”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 509 “Số cơ sở kinh doanh dịch vụ được kiểm tra” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội.

Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cơ sở kinh doanh dịch vụ là cơ sở kinh doanh dịch vụ dễ bị lợi dụng để hoạt động mại dâm như: khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, nhà hàng, nhà trọ, biệt thự kinh doanh du lịch, căn hộ kinh doanh du lịch, căn hộ cho thuê, vũ trường, karaoke, xoa bóp, tắm hơi, tắm nóng lạnh, cắt tóc-gội đầu máy lạnh, cà phê đèn mờ...

Số cơ sở kinh doanh dịch vụ được kiểm tra là số cơ sở được Đội kiểm tra liên ngành về phòng, chống mại dâm thực hiện kiểm tra theo quy định của pháp luật.

Số cơ sở kinh doanh dịch vụ vi phạm pháp luật về phòng, chống mại dâm là số cơ sở vi phạm quy định về phòng, chống mại dâm và các quy định có liên quan khác theo quy định của pháp luật (do đội kiểm tra liên ngành về phòng, chống mại dâm thực hiện kiểm tra).

Cách ghi biểu

Cột B: Ghi mã tỉnh theo mã danh mục hành chính hiện hành do Tổng cục Thống kê ban hành.

Cột 1: Ghi tổng số Cơ sở kinh doanh dịch vụ được kiểm tra trong kỳ báo cáo;

Cột 2: Ghi tổng số Cơ sở kinh doanh dịch vụ được kiểm tra trong kỳ báo cáo có vi phạm;

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

8. Biểu số 510/PCTNXH-Sở “Kinh phí phòng, chống tệ nạn xã hội”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 510 “Kinh phí Phòng chống Tệ nạn xã hội” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội.

Khái niệm

Kinh phí thực hiện công tác phòng chống tệ nạn xã hội là ngân sách nhà nước (trung ương, địa phương) nhằm thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu về phòng chống tệ nạn xã hội trên địa bàn.

Cách ghi biểu

Cột A: Chỉ tiêu ghi theo phân tổ cấp huyện/quận.

Cột 1: Ghi tổng kinh phí phòng, chống tệ nạn xã hội trong kỳ báo cáo.

Cột 2 đến Cột 5: Ghi tổng kinh phí phòng, chống mại dâm theo phân tổ nguồn kinh phí (trung ương, địa phương, khác) trong kỳ báo cáo.

Cột 6 đến Cột 12: Ghi tổng kinh phí cai nghiện ma túy theo phân tổ nguồn kinh phí (trung ương, địa phương, khác) và phân tổ chi tiết theo tại Sở LĐTBXH/Cơ sở cai nghiện ma túy trong kỳ báo cáo.

Cột 13 đến Cột 16: Ghi tổng kinh phí hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về theo phân tổ nguồn kinh phí (trung ương, địa phương, khác) trong kỳ báo cáo.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

VI. TRẺ EM

1. Biểu số 601-602/TE – Sở “Trẻ có hoàn cảnh đặc biệt”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 601 “Số trẻ em” và chỉ tiêu mã số 602 “Số trẻ có hoàn cảnh đặc biệt” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.
- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Trẻ em.

Khái niệm

1. Trẻ em là công dân Việt Nam dưới 16 tuổi.
2. Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt là trẻ em có hoàn cảnh không bình thường về thể chất hoặc tinh thần, không đủ điều kiện để thực hiện quyền cơ bản và hoà nhập với gia đình, cộng đồng. Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt bao gồm các nhóm sau đây:
 - a) Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ;
 - b) Trẻ em bị bỏ rơi;
 - c) Trẻ em không nơi nương tựa;
 - d) Trẻ em khuyết tật;
 - đ) Trẻ em nhiễm HIV/AIDS;
 - e) Trẻ em vi phạm pháp luật;
 - g) Trẻ em nghiện ma túy;
 - h) Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở;
 - i) Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực;
 - k) Trẻ em bị bóc lột;
 - l) Trẻ em bị xâm hại tình dục;
 - m) Trẻ em bị mua bán;
 - n) Trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải Điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo;
 - o) Trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số trẻ em.

Cột 2 ghi tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo luật

Cột 3 đến cột 16 lần lượt là nhóm theo quy định của Luật Trẻ em tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A.

Cột A gồm phân tổ theo giới tính (nữ), theo tỉnh/ thành phố và theo nhóm tuổi.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

41. Biểu số 603/TE – Sở “Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 603 “Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Trẻ em.

Khái niệm

Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được hưởng các dịch vụ từ Chính phủ và cộng đồng về tư vấn, hỗ trợ, chăm sóc về vật chất hoặc/ và tinh thần giúp kịp thời giải quyết, giảm nhẹ hoàn cảnh đặc biệt của các em, giúp các em phát triển lành mạnh và hòa nhập với xã hội.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ em có} \\ \text{hoàn cảnh đặc biệt} \\ \text{được chăm sóc (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt} \\ \text{được chăm sóc}}{\text{Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc} \\ \text{biệt trên địa bàn}} \times 100$$

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc trên tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn.

Cột 2 đến cột 15 lần lượt ghi tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc trên tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn theo từng nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A.

Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

3. Biểu số 604/TE – Sở “Xã/ phường phù hợp với trẻ em”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 604 “Số xã/ phường và tỷ lệ xã/ phường phù hợp với trẻ em” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Trẻ em.

Khái niệm

Xã, phường được công nhận đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em là xã, phường có môi trường sống an toàn, thân thiện với trẻ em; là xã, phường mà ở đó tất cả trẻ em đều có sự khởi đầu tốt đẹp nhất trong cuộc sống, được hưởng các quyền cơ bản của mình (quyền được sống, quyền được phát triển, quyền được bảo vệ và quyền được tham gia), có cơ hội phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, tinh thần và nhân cách.

Việc đánh giá, công nhận xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em được thực hiện hàng năm. Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có trách nhiệm công nhận xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số xã phường.

Cột 2 ghi tổng số xã phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em.

Cột 3 ghi tỷ lệ xã phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em trên tổng số xã phường, phân tổ theo cột A.

Cột 3 = (Cột 2/Cột 1)*100%.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

4. Biểu số 605/TE – Sở “Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 605 “Số cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.
- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Trẻ em.

Khái niệm

Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em là cơ sở được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thành lập theo quy định và có các điều kiện về cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, tài chính phù hợp với các hoạt động trợ giúp trẻ em, gồm:

- Cơ sở trợ giúp trẻ em hoạt động theo nội dung riêng biệt: thực hiện việc chăm sóc, giáo dục trẻ em theo chuyên môn sâu: chăm sóc, giáo dục trẻ em khuyết tật không có khả năng tham gia giáo dục hòa nhập; giáo dục trẻ em vi phạm pháp luật; cai nghiện cho trẻ em nghiện ma túy; nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em thuộc đối tượng bảo trợ xã hội.

- Cơ sở trợ giúp trẻ em hoạt động theo nội dung ngành, lĩnh vực: Cơ sở trợ giúp trẻ em hoạt động theo nội dung ngành, lĩnh vực thuộc các ngành, lĩnh vực sau: khám bệnh, chữa bệnh; phục hồi chức năng; giáo dục; dạy nghề, tạo việc làm; văn hóa, thể thao.

- Cơ sở trợ giúp trẻ em hoạt động theo nội dung hỗn hợp: hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực; hỗ trợ, chăm sóc, giáo dục thay thế cho nhiều nhóm đối tượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; tư vấn về kiến thức, kỹ năng cho trẻ em, cha, mẹ, người giám hộ, người chăm sóc, giáo dục trẻ em; trợ giúp chữa bệnh; trị liệu tâm lý; giáo dục hòa nhập, dạy nghề, tạo việc làm; tổ chức hoạt động xã hội.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số cơ sở trợ giúp trẻ em.

Cột 2 + Cột 3, Cột 4 + Cột 5, Cột 6 + Cột 7 lần lượt ghi số cơ sở và số trẻ em trong cơ sở theo 3 loại hình cơ sở chuyên biệt, cơ sở theo ngành, lĩnh vực và cơ sở hỗn hợp thuộc công lập.

Cột 8 + Cột 9, Cột 10 + Cột 11, Cột 12 + Cột 13 lần lượt ghi số cơ sở và số trẻ em trong cơ sở theo 3 loại hình cơ sở chuyên biệt, cơ sở theo ngành, lĩnh vực và cơ sở hỗn hợp thuộc ngoài công lập.

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

VII. BÌNH ĐẲNG GIỚI

1. Biểu số 701/BĐG “Người làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 701 “Số người làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã

hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo:
- + Các Bộ, ngành; Các Tổ chức Chính trị - Xã hội;
- + Các Tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.
- Đơn vị nhận báo cáo là Vụ Bình đẳng giới.

Khái niệm

Người làm công tác bình đẳng giới là những người được phân công làm các công tác về sự tiến bộ phụ nữ, công tác bình đẳng giới, bao gồm đội ngũ chuyên trách về bình đẳng giới từ Trung ương đến tỉnh, huyện; đội ngũ cộng tác viên về bình đẳng giới và tiến bộ của phụ nữ ở cấp xã và thôn, bản, cụm dân cư; cả chuyên trách và kiêm nhiệm.

Người được tập huấn nghiệp vụ là những người đã tham dự các khóa đào tạo dành riêng cho những người làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ, bao gồm cả kiến thức về giới và kỹ năng hoạt động về bình đẳng giới.

Số người làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ là toàn bộ số cán bộ, công chức, viên chức, cộng tác viên làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ trên phạm vi cả nước.

Cách ghi biểu

Cột 1 và Cột 2: Ghi tổng số và số nữ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ.

Cột 3 và Cột 4: Ghi tổng số và số nữ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội và các địa phương trực thuộc trung ương.

2. Biểu số 702/BĐG “Kinh phí thực hiện công tác bình đẳng giới”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 702 “Kinh phí thực hiện công tác bình đẳng giới” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo:
- + Các Bộ, ngành; Các Tổ chức Chính trị - Xã hội;
- + Các Tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.
- Đơn vị nhận báo cáo là Vụ Bình đẳng giới.

Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Kinh phí thực hiện công tác bình đẳng giới là kinh phí được bố trí từ Ngân sách nhà nước các cấp, nguồn tài trợ và các nguồn hợp pháp khác dành cho công tác bình đẳng giới.

Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số Kinh phí thực hiện công tác bình đẳng giới.

Cột 2,3,4: Ghi kinh phí chia ra theo nguồn kinh phí: trung ương, địa phương và nguồn khác.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội và các địa phương trực thuộc trung ương.

VIII. THANH TRA VÀ CÁC LĨNH VỰC KHÁC

1. Biểu số 801-802/TTr-Sở “Thanh tra hành chính”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 801 “Số cuộc thanh tra hành chính” và chỉ tiêu mã số 802 “Số kiến nghị thanh tra hành chính” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTĐ ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Thanh tra Bộ.

Khái niệm

Thanh tra hành chính là thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý của Bộ, Sở.

Số kiến nghị xử lý sai phạm là số sai phạm được kiến nghị khắc phục.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số cuộc thanh tra hành chính tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố. Số cuộc thanh tra tính theo số kết luận thanh tra được gửi cho đối tượng thanh tra.

Từ Cột 2 đến Cột 6 lần lượt ghi số cuộc thanh tra hành chính theo lĩnh vực tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Cột 7 ghi tổng số kiến nghị vi phạm tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Từ Cột 8 đến Cột 12 lần lượt ghi số kiến nghị vi phạm theo lĩnh vực tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm.

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

2. Biểu số 803-804/TTr-Sở “Thanh tra chuyên ngành”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 803 “Số cuộc thanh tra chuyên ngành” và chỉ tiêu mã số 804 “Số kiến nghị thanh tra chuyên ngành” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Thanh tra Bộ.

Khái niệm

Thanh tra chuyên ngành về lao động, thương binh và xã hội là thanh tra đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân về việc thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước trong các lĩnh vực:

1. Lao động - việc làm bao gồm các lĩnh vực: Việc làm, đưa người lao động Việt nam đi làm việc ở nước ngoài, giáo dục nghề nghiệp, lao động, tiền lương, an toàn lao động.

2. Người có công với cách mạng.

3. Bảo hiểm xã hội.

4. Bảo trợ xã hội, bảo vệ và chăm sóc trẻ em và Phòng chống tệ nạn xã hội.

5. Các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.

Số kiến nghị xử lý sai phạm là số sai phạm được kiến nghị khắc phục.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số cuộc thanh tra chuyên ngành tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố. Số cuộc thanh tra tính theo số kết luận thanh tra được gửi cho đối tượng thanh tra.

Từ Cột 2 đến Cột 6 lần lượt ghi số cuộc thanh tra chuyên ngành theo lĩnh vực tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Cột 7 ghi tổng số kiến nghị vi phạm tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Từ Cột 8 đến Cột 12 lần lượt ghi số kiến nghị vi phạm theo lĩnh vực tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm.

Nguồn số liệu

- Cơ sở dữ liệu hành chính của Thanh tra của Bộ

- Báo cáo thống kê của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Biểu số 805/TTr-Sở “Số lượt tiếp công dân”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 805 “Số Lượt tiếp công dân” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

- Đơn vị nhận báo cáo là Thanh tra Bộ.

Khái niệm

- Tiếp công dân là việc đón tiếp, lắng nghe, tiếp nhận khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân, cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Kiến nghị là việc công dân, cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị với cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền về biện pháp xử lý hoặc đề xuất sáng kiến nhằm đổi mới công tác quản lý trong các lĩnh vực đời sống xã hội, về tổ chức và hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Phản ánh là việc công dân, cơ quan, tổ chức, đơn vị cung cấp thông tin, có ý kiến về những vấn đề liên quan đến chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật, công tác quản lý trong các lĩnh vực đời sống xã hội.

- Tố cáo là việc công dân theo thủ tục do Luật này quy định báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức (Điều 2 Luật Tố cáo số 03/2011/QH13).

- Khiếu nại là việc công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức theo thủ tục do Luật này quy định, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình (Điều 2 Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13).

Việc tiếp công dân để đón tiếp, lắng nghe, tiếp nhận khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được chia theo các lĩnh vực:

1. Lao động - việc làm bao gồm các lĩnh vực: Việc làm, đưa người lao động Việt nam đi làm việc ở nước ngoài, giáo dục nghề nghiệp, lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội, an toàn lao động.

2. Người có công với cách mạng.

3. Bảo trợ xã hội, bảo vệ và chăm sóc trẻ em.
4. Phòng chống tệ nạn xã hội.
5. Các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số cuộc tiếp công dân tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố. Số cuộc thanh tra tính theo số kết luận thanh tra được gửi cho đối tượng thanh tra.

Từ Cột 2 đến Cột 5 lần lượt ghi số lượt tiếp công dân theo lĩnh vực tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm.

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

4. Biểu số 806-807/TTr-Sở “Xử lý đơn thư và giải quyết khiếu nại, tố cáo”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 806 “Số đơn thư khiếu nại, tố cáo đã xử lý” và chỉ tiêu mã số 807 “Số vụ khiếu nại, tố cáo đã giải quyết” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.
- Đơn vị nhận báo cáo là Thanh tra Bộ.

Khái niệm

- Khiếu nại là việc công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức theo thủ tục do Luật này quy định, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình (Điều 2 Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13).

- Giải quyết khiếu nại là việc thụ lý, xác minh, kết luận và ra quyết định giải quyết khiếu nại. Một đơn thư chỉ được tính là được giải quyết sau khi có quyết định hành chính của cấp có thẩm quyền về việc giải quyết khiếu nại.

- Tố cáo là việc công dân theo thủ tục do Luật này quy định báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức (Điều 2 Luật Tố cáo số 03/2011/QH13).

- Giải quyết tố cáo là việc tiếp nhận, xác minh, kết luận về nội dung tố cáo và việc xử lý tố cáo của người giải quyết tố cáo. Một đơn thư chỉ được tính là

được giải quyết sau khi có quyết định hành chính của cấp có thẩm quyền về việc giải quyết khiếu nại.

Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của ngành Lao động – Thương binh và Xã hội được chia theo các lĩnh vực:

1. Lao động - việc làm bao gồm các lĩnh vực: Việc làm, đưa người lao động Việt nam đi làm việc ở nước ngoài, giáo dục nghề nghiệp, lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội, an toàn lao động.

2. Người có công với cách mạng.

3. Bảo trợ xã hội, bảo vệ và chăm sóc trẻ em.

4. Phòng chống tệ nạn xã hội.

5. Các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số đơn thư khiếu nại, tố cáo được giải quyết tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Từ Cột 2 đến Cột 6 lần lượt ghi số đơn thư khiếu nại, tố cáo được giải quyết theo lĩnh vực tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Cột 7 ghi tổng số vụ khiếu nại, tố cáo được giải quyết tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Từ Cột 8 đến Cột 12 lần lượt ghi số vụ khiếu nại, tố cáo được giải quyết theo lĩnh vực tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Nguồn số liệu

- Cơ sở dữ liệu hành chính của Thanh tra của Bộ

- Báo cáo thống kê của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

5. Biểu số 808/PC-Bộ “Tổng số văn bản quy phạm pháp luật ban hành trong năm”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 808 “Tổng số văn bản quy phạm pháp luật ban hành trong năm” quy định tại Thông tư 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là các đơn vị quản lý nhà nước trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Vụ Pháp chế, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Khái niệm

Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước ban hành hoặc phối hợp ban hành theo thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục được quy định trong Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hoặc tham mưu, trình ban hành, gồm:

1. Luật, Nghị quyết của Quốc hội.
2. Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
3. Nghị định của Chính phủ, Nghị Quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
4. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
5. Thông tư, Thông tư liên tịch của Bộ trưởng với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Cách ghi biểu

Cột A: phân tổ các văn bản quy phạm pháp luật ban hành trong năm theo loại văn bản.

Cột B: Mã số chỉ tiêu

Cột 1: Là cột tổng số các văn bản quy phạm pháp luật ban hành trong năm phân tổ tương ứng ở cột A.

Nguồn số liệu

Sổ ghi chép về việc ban hành hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Vụ Pháp chế.